

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-27
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28-29



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Quang Vinh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 01 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Yữ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>104.589.495.328</b>	<b>110.540.053.458</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.955.806.570	20.963.473.583
111	1. Tiền		5.955.806.570	13.963.473.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.752.840.132	64.693.450.932
121	1. Đầu tư ngắn hạn		77.704.173.732	73.704.173.732
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.951.333.600)	(9.010.722.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.880.848.626	24.466.462.276
132	1. Trả trước cho người bán		-	189.459.630
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	8.341.780.602	12.739.811.769
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.307.727.589	23.305.850.442
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	416.666.667
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	416.666.667
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.466.570.759</b>	<b>22.828.839.837</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác		394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		2.081.600.015	2.434.417.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.300.280.017	1.455.110.371
222	- Nguyên giá		2.118.017.973	2.118.017.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(817.737.956)	(662.907.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	781.319.998	979.306.666
228	- Nguyên giá		1.408.920.000	1.408.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(627.600.002)	(429.613.334)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	20.000.000.000	20.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.990.547.944	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.990.547.944	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>130.056.066.087</b>	<b>133.368.893.295</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.324.578.551</b>	<b>16.135.305.953</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.324.578.551</b>	<b>16.135.305.953</b>
312	1. Phải trả người bán	12	331.680.425	217.335.866
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.932.085.700	3.504.106.924
315	2. Phải trả người lao động		711.752.276	14.000.000
316	3. Chi phí phải trả	13	638.040.010	483.849.201
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.976.665.050	10.807.727.365
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		753.259.200	182.259.200
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.981.095.890	926.027.397
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>117.731.487.536</b>	<b>117.233.587.342</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	1.119.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	2.747.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.232.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.632.078.776	11.134.178.582
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>130.056.066.087</b>	<b>133.368.893.295</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		136.450.000	136.450.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		136.450.000	136.450.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		22.286.120.000	22.286.120.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	4.819.500.435	19.003.299.719
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.505.439.079	18.266.258.539
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		314.061.356	737.041.180
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	1.854.020.278.830	4.165.388.827.786
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.707.358.279.130	4.033.537.828.436
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		146.661.999.700	131.850.999.350
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	3.601.806.695.893	3.751.520.633.334
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	14.151.815.001	17.892.381.399

Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2023	đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	13.444.507.644	25.731.315.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		13.444.507.644	25.731.315.579
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	21	7.529.513.163	12.558.943.318
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.914.994.481	13.172.372.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.734.078.763	4.225.953.341
22	7. Chi phí tài chính	23	(59.389.200)	1.806.346.950
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.529.455.143	7.930.116.557
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.179.007.301	7.661.862.095
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		1.444.469	1.187.282
40	12. Lợi nhuận khác		(1.444.469)	(1.187.282)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.177.562.832	7.660.674.813
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	87.662.638	1.315.684.133
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.089.900.194</u>	<u>6.344.990.680</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	109	634

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT


  
  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2023	đầu năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		22.897.602.904	29.473.914.028
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.191.385.563)	(26.068.189.240)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.951.615.143)	(4.667.242.679)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.611.484.668)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.467.422.960	4.286.640.443
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.085.920.771)	(4.961.481.780)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>15.524.619.719</i>	<i>(1.936.359.228)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		12.075.744.000	27.752.818.906
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.500.000.000)	(20.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.391.969.268	1.973.141.459
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(32.286.732)</i>	<i>(1.274.039.635)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9.500.000.000)</i>	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>5.992.332.987</i>	<i>(3.210.398.863)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		20.963.473.583	15.880.689.389
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.955.806.570</u>	<u>12.670.290.526</u>

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2023

06 tháng đầu năm 2023	Thuyết minh	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2023 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	-	-	1.119.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	-	-	2.747.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	-	-	2.232.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.134.178.582	1.089.900.194	(592.000.000)	11.632.078.776
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>117.233.587.342</b>	<b>1.089.900.194</b>	<b>(592.000.000)</b>	<b>117.731.487.536</b>

06 tháng đầu năm 2022	Thuyết minh	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2022 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	120.000.000	-	1.119.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.627.698.486	120.000.000	-	2.747.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.112.661.788	120.000.000	-	2.232.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.630.661.957	6.344.990.680	(600.000.000)	8.375.652.637
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>108.370.070.717</b>	<b>6.704.990.680</b>	<b>(600.000.000)</b>	<b>114.475.061.397</b>



Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập



Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT



Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 06/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 34 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, do ảnh hưởng chung của thị trường, việc huy động nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức và khách hàng cá nhân mới gặp rất nhiều khó khăn, nên doanh thu từ hoạt động Quản lý danh mục bị giảm 47,75%, Lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng với tỷ lệ 82,82% so với cùng kỳ năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## **2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02-03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## **2.7 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.8 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2016/TT- BTC.

#### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.14 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quý khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.16 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.17 . Các khoản thuế**

### **a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20 . Thông tin bộ phận**

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	19.315.734	213.164.164
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.936.490.836	13.750.309.419
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	7.000.000.000
	<b><u>26.955.806.570</u></b>	<b><u>20.963.473.583</u></b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 21.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29.027.073.732	29.027.073.732
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	5.000.000.000	9.500.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	29.177.100.000	35.177.100.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM	14.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.951.333.600)	(9.010.722.800)
	<b><u>68.752.840.132</u></b>	<b><u>64.693.450.932</u></b>

**Trong đó: Đầu tư ngắn hạn đối với Bên liên quan**

- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	29.177.100.000	35.177.100.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM	14.500.000.000	-
	<b><u>43.677.100.000</u></b>	<b><u>35.177.100.000</u></b>

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	8.341.780.602	12.739.811.769
	<b>8.341.780.602</b>	<b>12.739.811.769</b>
<b>Trong đó: Phải thu với bên liên quan</b>		
- Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF)	431.744.295	539.152.477
- Quỹ đầu tư Giá trị Nemo-PVcom (NPMF)	-	127.852.661
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.213.076.782	2.930.121.403
- Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	98.276.954	-
	<b>2.743.098.031</b>	<b>3.597.126.541</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	330.185.200	11.067.810.400
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	58.369.863	469.380.477
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	150.512.961	-
	<b>12.307.727.589</b>	<b>23.305.850.442</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan:</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.000.000	19.561.644
	<b>36.000.000</b>	<b>19.561.644</b>

(\*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCCT-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 31/12/2022, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2023. Từ thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ đối với khoản phải thu này.

**b) Dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	394.422.800	394.422.800
	<b>394.422.800</b>	<b>394.422.800</b>
<b>Trong đó: Phải thu dài hạn khác với các bên liên quan:</b>		
Đặt cọc thuê văn phòng		
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	394.422.800	394.422.800
	<b>394.422.800</b>	<b>394.422.800</b>



7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng:		
Tại ngày đầu kỳ	11.768.659.565	11.768.659.565
Tại ngày cuối kỳ	11.768.659.565	11.768.659.565

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	700.932.273	1.417.085.700	2.118.017.973
Tại ngày 30/06/2023	700.932.273	1.417.085.700	2.118.017.973
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	441.487.966	221.419.636	662.907.602
Trích khấu hao	66.262.500	88.567.854	154.830.354
Tại ngày 30/06/2023	507.750.466	309.987.490	817.737.956
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	259.444.307	1.195.666.064	1.455.110.371
Tại ngày 30/06/2023	193.181.807	1.107.098.210	1.300.280.017

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.357.273 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	1.357.920.000	51.000.000	1.408.920.000
Tại ngày 30/06/2023	1.357.920.000	51.000.000	1.408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	378.613.334	51.000.000	429.613.334
Trích khấu hao	197.986.668	-	197.986.668
Tại ngày 30/06/2023	576.600.002	51.000.000	627.600.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	979.306.666	-	979.306.666
Tại ngày 30/06/2023	781.319.998	-	781.319.998

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.000.000 đồng.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư Giá trị Nemo-PVcom (NPMF) (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

(\*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty đang sở hữu 39,22% cổ phần của Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55.660.584	1.579.482.614
Thuế Thu nhập cá nhân	1.876.425.116	1.924.624.310
	<b>1.932.085.700</b>	<b>3.504.106.924</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH ASONG INVEST	213.336.002	154.335.866
- Phải trả người bán khác	118.344.423	63.000.000
	<b>331.680.425</b>	<b>217.335.866</b>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	381.976.575	372.000.000
Chi phí phải trả khác	256.063.435	111.849.201
	<b>638.040.010</b>	<b>483.849.201</b>

- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng  
TMCP Đại chúng Việt Nam

Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan

381.976.575	381.249.201
<b>381.976.575</b>	<b>381.249.201</b>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.215.250	-
Bảo hiểm xã hội	103.999.054	100.074.604
Bảo hiểm y tế	15.248.700	14.556.150
Bảo hiểm thất nghiệp	6.777.200	6.469.400
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	9.500.000.000
Phải trả khác	1.820.424.846	1.186.627.211
	<b>1.976.665.050</b>	<b>10.807.727.365</b>

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

- 9.497.150.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%		VND
<b>06 tháng đầu năm 2022</b>												
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000		999.048.486		2.627.698.486		2.112.661.788		2.630.661.957		108.370.070.717	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		6.344.990.680		6.344.990.680	
Phân phối lợi nhuận	-		120.000.000		120.000.000		120.000.000		(600.000.000)		(240.000.000)	
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>1.119.048.486</b>		<b>2.747.698.486</b>		<b>2.232.661.788</b>		<b>8.375.652.637</b>		<b>114.475.061.397</b>	
<b>06 tháng đầu năm 2023</b>												
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000		1.119.048.486		2.747.698.486		2.232.661.788		11.134.178.582		117.233.587.342	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		1.089.900.194		1.089.900.194	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(592.000.000)		(592.000.000)	
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>1.119.048.486</b>		<b>2.747.698.486</b>		<b>2.232.661.788</b>		<b>11.632.078.776</b>		<b>117.731.487.536</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 110/NQ-QLQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	%		
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	11.134.178.582	100,00%		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	455.000.000	4,09%		
Trích Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	137.000.000	1,23%		
Lợi nhuận chưa phân phối	10.542.178.582	94,68%		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	30/06/2023	01/01/2023	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970.000.000	99,97%	99,97%
Các cổ đông khác	30.000.000	30.000.000	0,03%	0,03%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng	06 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>-</i>	<i>9.500.000.000</i>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.119.048.486	1.119.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	2.747.698.486	2.747.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	2.232.661.788
	<b>6.099.408.760</b>	<b>6.099.408.760</b>
<b>16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>	<b>06 tháng</b>	<b>06 tháng</b>
	<b>đầu năm 2023</b>	<b>đầu năm 2022</b>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.003.299.719	638.515.009.058
Số tăng trong kỳ	12.033.792.189.581	64.913.957.278.060
Số giảm trong kỳ	(12.047.975.988.865)	(65.541.036.312.375)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.819.500.435</b>	<b>11.435.974.743</b>
<b>Chi tiết số dư tại thời điểm:</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	4.505.439.079	18.266.258.539
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	314.061.356	737.041.180
	<b>4.819.500.435</b>	<b>19.003.299.719</b>

**17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.707.358.279.130	4.033.537.828.436
- Cổ phiếu	597.999.998.312	616.819.031.957
- Trái phiếu	1.109.358.280.818	3.200.143.063.018
- Chứng chỉ tiền gửi	-	216.575.733.461
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	146.661.999.700	131.850.999.350
- Cổ phiếu	140.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu	6.361.999.700	30.861.999.350
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000	989.000.000
	<b><u>1.854.020.278.830</u></b>	<b><u>4.165.388.827.786</u></b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	86.176.764.489	126.211.283.394
Ứng trước tiền mua trái phiếu	-	1.087.616.438
Dự thu lãi tiền gửi	4.569.041	8.578.391.686
Tiền bán trái phiếu	3.515.625.362.363	3.615.625.362.363
Phải thu khác	-	17.979.453
	<b><u>3.601.806.695.893</u></b>	<b><u>3.751.520.633.334</u></b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phí lưu ký	3.834.651.648	3.347.365.517
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	7.811.759.353	11.998.834.028
Phí chuyển nhượng	-	800.000
Tiền đặt cọc	2.504.740.000	2.504.740.000
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.641.854
	<b><u>14.151.151.001</u></b>	<b><u>17.892.381.399</u></b>

**20 . DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	13.444.507.644	25.731.315.579
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	13.044.507.484	25.731.315.579
- Doanh thu khác	400.000.160	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<b><u>13.444.507.644</u></b>	<b><u>25.731.315.579</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	<b><u>4.118.549.706</u></b>	<b><u>8.483.031.796</u></b>

**21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	2.619.738.403	12.558.943.318
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	4.909.774.760	-
	<b>7.529.513.163</b>	<b>12.558.943.318</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	756.958.654	379.051.164
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	836.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác	1.575.744.000	1.442.346.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.224.000.000	1.567.972.280
Doanh thu hoạt động tài chính khác	177.376.109	583.429
	<b>3.734.078.763</b>	<b>4.225.953.341</b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	<b>306.512.678</b>	<b>115.552.035</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(59.389.200)	1.806.346.950
	<b>(59.389.200)</b>	<b>1.806.346.950</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.703.422.398	2.712.094.858
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	21.370.000	68.391.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.817.022	157.202.022
Thuế, phí và lệ phí	7.642.137	12.546.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.563.739.845	2.061.879.815
Chi phí khác bằng tiền	2.880.463.741	2.918.002.057
	<b>8.529.455.143</b>	<b>7.930.116.557</b>

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	<b>914.748.465</b>	<b>967.200.000</b>

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.177.562.832	7.660.674.813
Các khoản điều chỉnh tăng	497.950.359	485.718.132
- Chi phí không hợp lệ	497.950.359	485.718.132
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.237.200.000)	(1.567.972.280)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.224.000.000)	(1.567.972.280)
- Xuất toán hóa đơn năm 2020	(13.200.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	438.313.191	6.578.420.665
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>87.662.638</b>	<b>1.315.684.133</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.579.482.614	(31.885.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.611.484.668)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>55.660.584</b>	<b>1.283.798.792</b>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.089.900.194	6.344.990.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.089.900.194	6.344.990.680
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>109</b>	<b>634</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 30/06/2023, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.150 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 3.936,65 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2023, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí (PSI), PSI đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 30 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2023, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 0 đồng.

4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty TNHH ASONG INVEST, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 100 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2023, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 100 tỷ đồng.

5) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân, tổ chức khác; các cá nhân, tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 1.155,43 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2023, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 1.155,43 tỷ đồng.

#### **Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán**

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 03

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcom (Quỹ Nemo), Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcom (Quỹ Nemo) tại ngày 30/06/2023 là: 57.129.113.218 đồng tương ứng với 5.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2023 là: 82.796.407.351 đồng tương ứng với 6.483.188,1 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) tại ngày 30/06/2023 là: 78.590.618.947 đồng tương ứng với 7.789.523,15 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

## **28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Chứng khoán kinh doanh	319.042.800	-	-	319.042.800
	<u>319.042.800</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>319.042.800</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Chứng khoán kinh doanh	249.153.300	-	-	249.153.300
	<u>249.153.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>249.153.300</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.936.490.836	-	-	26.936.490.836
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	8.880.848.626	394.422.800	-	9.275.271.426
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	<b>40.817.339.462</b>	<b>394.422.800</b>	<b>-</b>	<b>41.211.762.262</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.750.309.419	-	-	20.750.309.419
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	24.277.002.646	394.422.800	-	24.671.425.446
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<b>54.527.312.065</b>	<b>394.422.800</b>	<b>-</b>	<b>54.921.734.865</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.308.345.475	-	-	2.308.345.475
Chi phí phải trả	638.040.010	-	-	638.040.010
	<b>2.946.385.485</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.946.385.485</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.025.063.231	-	-	11.025.063.231
Chi phí phải trả	483.849.201	-	-	483.849.201
	<b>11.508.912.432</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.508.912.432</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>		<b>4.118.549.706</b>	<b>8.483.031.796</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	4.118.549.706	8.483.031.796
<b>Thu nhập từ lãi tiền gửi</b>		<b>306.512.678</b>	<b>115.552.035</b>
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty mẹ	306.512.678	115.378.058
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	-	173.977
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>		<b>914.748.465</b>	<b>967.200.000</b>
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn	914.748.465	967.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Số dư tiền gửi có kỳ hạn</b>		<b>14.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	14.000.000.000	7.000.000.000
<b>Số dư tiền gửi không kỳ hạn</b>		<b>1.205.516.607</b>	<b>9.007.771.612</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.049.294.461	8.851.629.356
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	156.222.146	156.142.256

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	45.000.000	30.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	644.023.622	690.575.965
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	24.000.000

**Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát và Bộ phận Kiểm toán nội bộ**

Họ và tên	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	164.000.000	267.800.988
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	15.000.000	18.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	-	-
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	15.000.000	-

Họ và tên	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng bộ phận KTNB (Bổ nhiệm ngày 10/05/2023)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thùy	Trưởng bộ phận KTNB (Miễn nhiệm ngày 10/05/2023)	-	-
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	-	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN**

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán niêm yết</b>	<b>361.217.350</b>	<b>361.217.350</b>	-	-	<b>(42.174.550)</b>	<b>(112.064.050)</b>	<b>319.042.800</b>	<b>249.153.300</b>
- MBB	164.446.300	164.446.300	-	-	(9.976.900)	(33.682.600)	154.469.400	130.763.700
- SSI	124.362.600	124.362.600	-	-	(8.314.200)	(44.748.000)	116.048.400	79.614.600
- TCB	72.408.450	72.408.450	-	-	(23.883.450)	(33.633.450)	48.525.000	38.775.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết (1)</b>	<b>28.665.856.382</b>	<b>28.665.856.382</b>	-	-	<b>(8.858.706.850)</b>	<b>(8.858.706.850)</b>	<b>19.807.149.532</b>	<b>19.807.149.532</b>
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(6.956.000.000)	(6.956.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	3.046.391.197	3.046.391.197	-	-	-	-	3.046.391.197	3.046.391.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	259.468.200	-	-	-	-	259.468.200	259.468.200
- Cổ phiếu CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông VASS	281.996.985	281.996.985	-	-	-	-	281.996.985	281.996.985
- Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	(1.710.000.000)	(1.710.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	(192.706.850)	(192.706.850)	1.019.293.150	1.019.293.150



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**  
Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit) (2)	48.677.100.000	44.677.100.000	8.214.244.462	8.163.619.951	-	-	56.891.344.462	52.840.719.951
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) (3)	5.000.000.000	9.500.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	9.500.000.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PVBIF) (4)	14.500.000.000	-	129.444.612	-	-	-	14.629.444.612	-
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom	29.177.100.000	35.177.100.000	8.084.799.850	8.163.619.951	-	-	37.261.899.850	43.340.719.951
	<b>77.704.173.732</b>	<b>73.704.173.732</b>	<b>8.214.244.462</b>	<b>8.163.619.951</b>	<b>(8.900.881.400)</b>	<b>(8.970.770.900)</b>	<b>77.017.536.794</b>	<b>72.897.022.783</b>

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(2) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt được phát hành bởi Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit); Chứng chỉ tiền gửi CCTG2021.2.15 với mệnh giá 100.000.000 đồng/chứng chỉ, số lượng 50 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 36 tháng từ ngày 22/06/2021; lãi suất áp dụng là 8,9%/năm;

(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM tại ngày 30/06/2023 (tương đương 28,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 09/01/2023 và có thời gian hoạt động không xác định.

(4) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 30/06/2023 (tương đương 70,73%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

